

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (FCN)

CTCP FECON

Ngày 29/12/2023	14,350 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	-3.0%	-9.1%

DT thuần 2023
2,880
tỷ VNĐ
YoY: ▼166 -5.4%

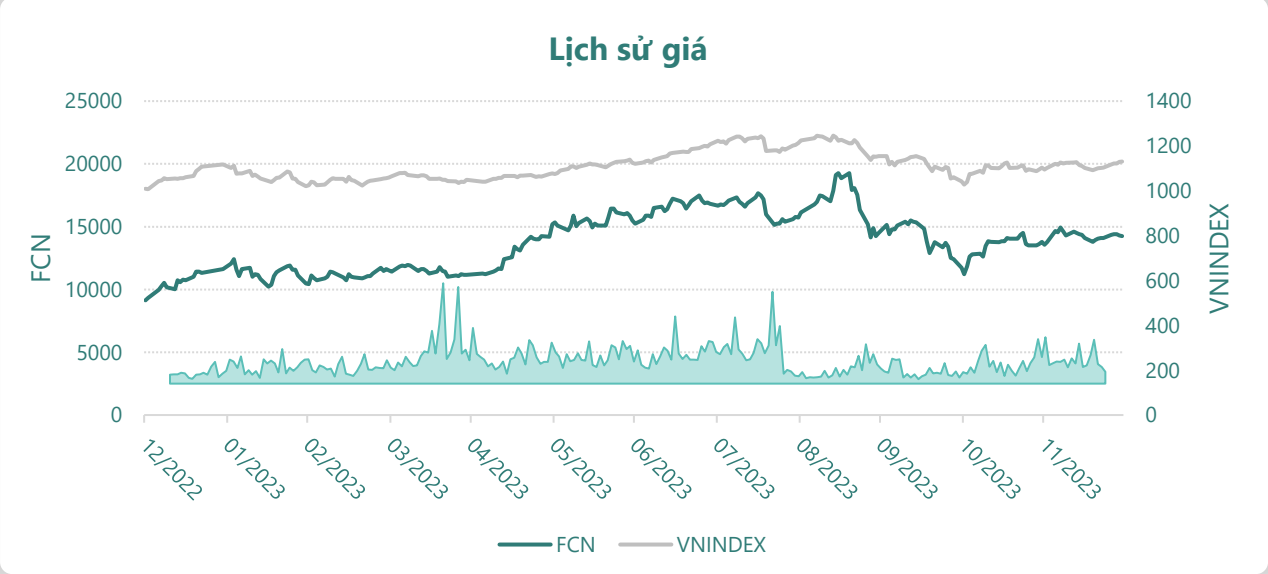
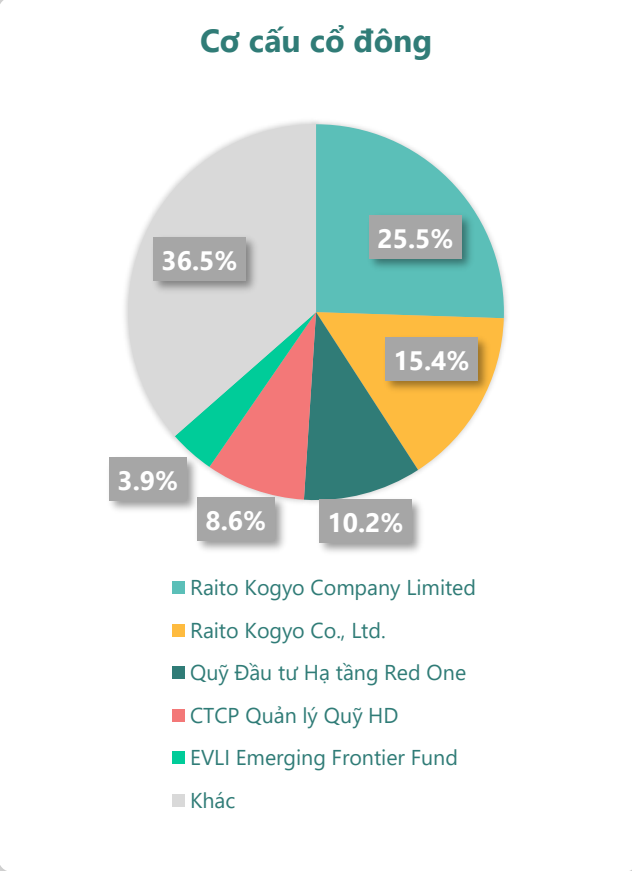
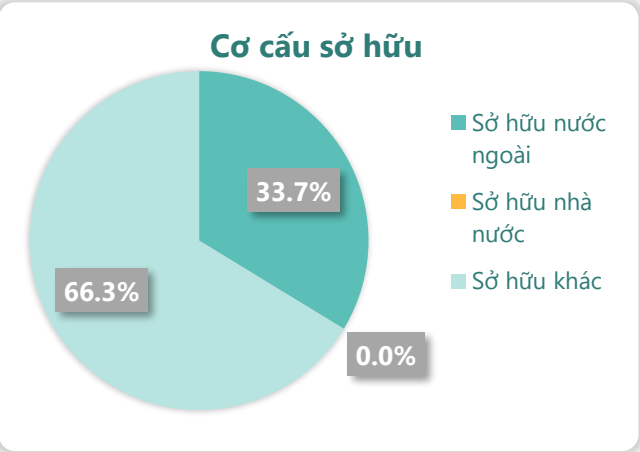
LN thuần 2023
-8.76
tỷ VNĐ
YoY: ▼63.7 -116%

LN sau thuế 2023
-42.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼93.7 -182%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
8.4%
YoY: +/-▼ 1.2%

ROE 2023
-0.9%
YoY: +/-▼ 2.2%

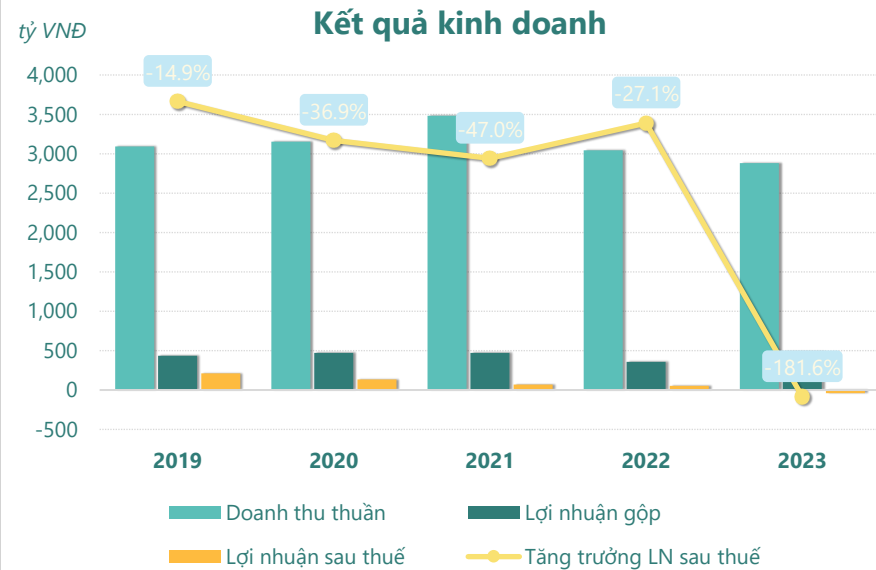
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,135 - 19,263
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,259
Số lượng CPLH (CP)	157,439,005
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,791,274
Sở hữu nước ngoài	33.7%
Beta	1.77
EPS	-206
P/E	-69.7



Kết quả kinh doanh **FCN** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **2,880** tỷ đồng **giảm 5.45%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 182%** chỉ còn **-42.09** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.94% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

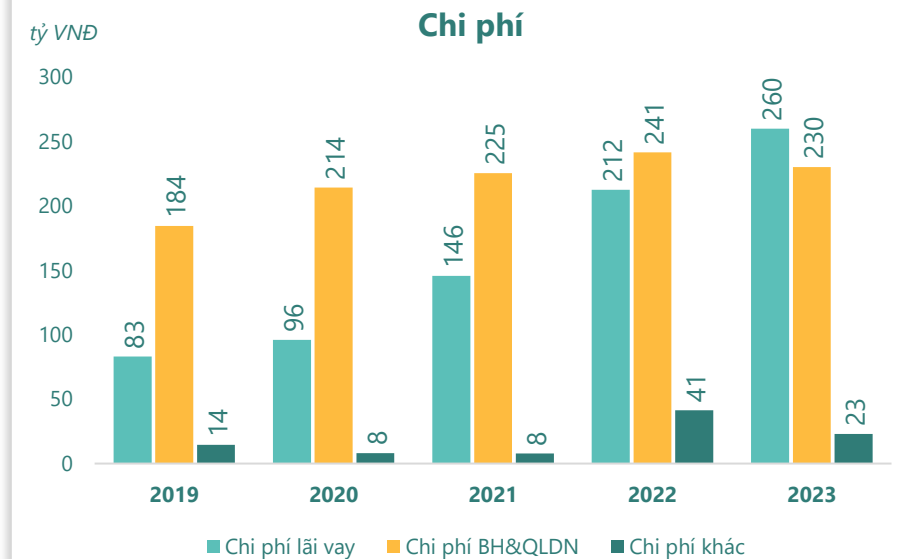
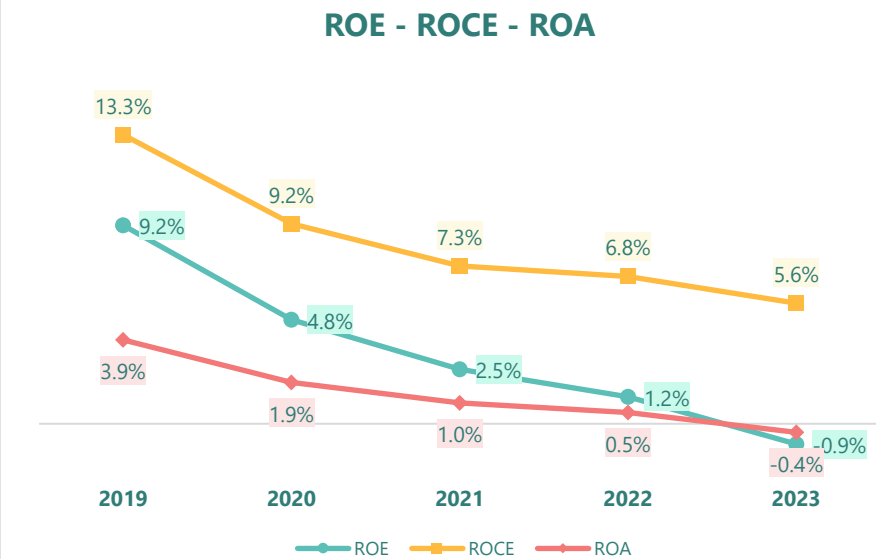
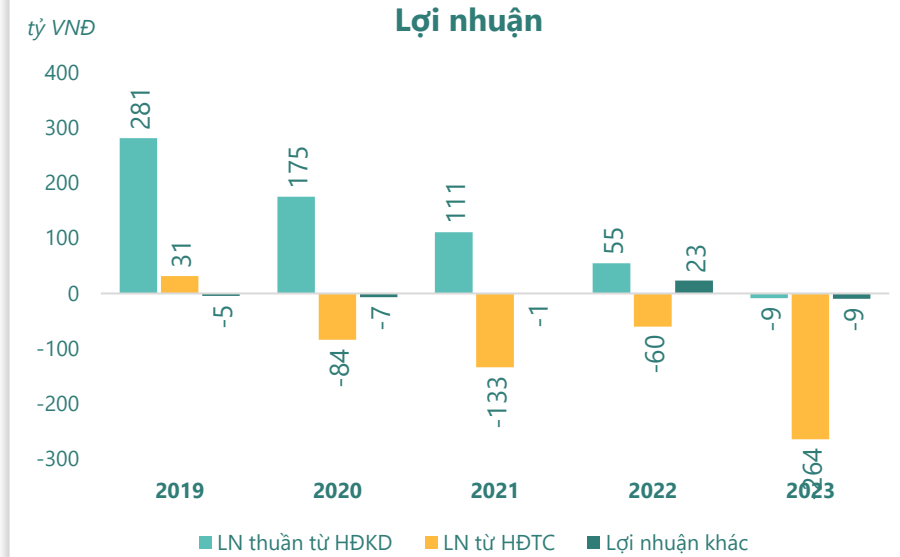
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của FCN năm 2023 giảm đi 63.61 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 8.76 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

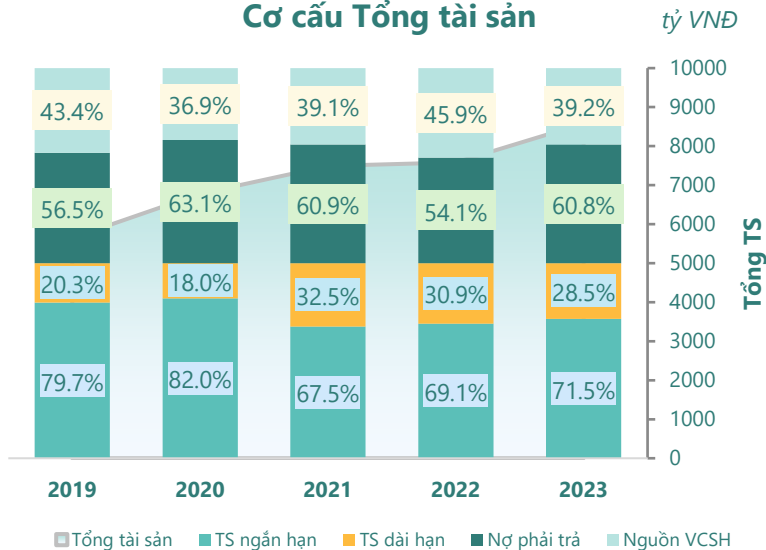
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 259.9 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn 230.1 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng 22.89 tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của FCN năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-0.94%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

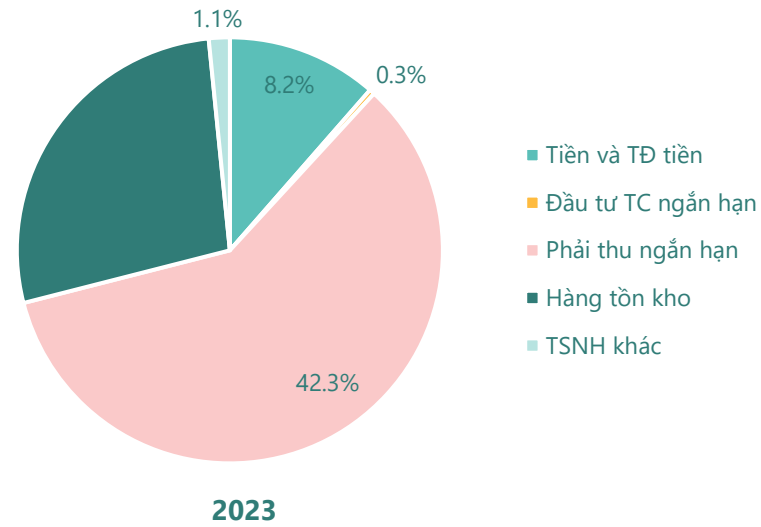


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

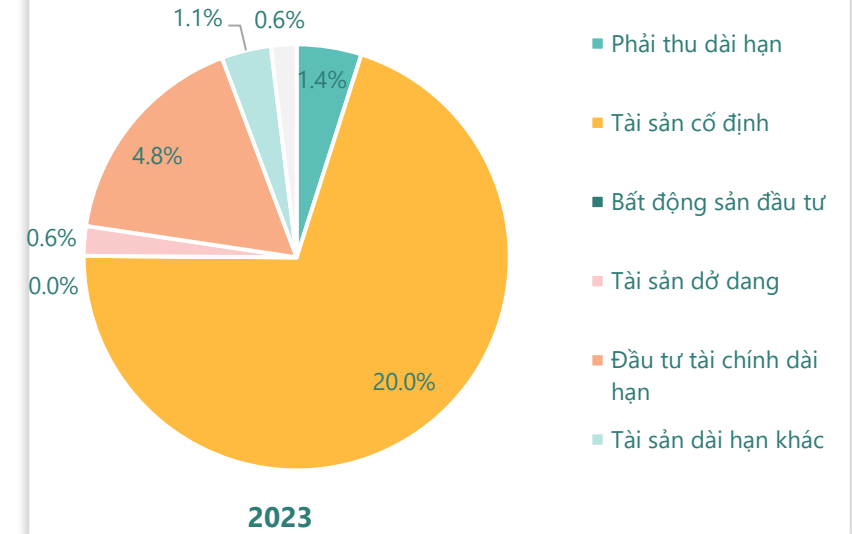
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **FCN** năm 2023 tăng trưởng **13.2%** so với năm trước, đạt **8,581** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

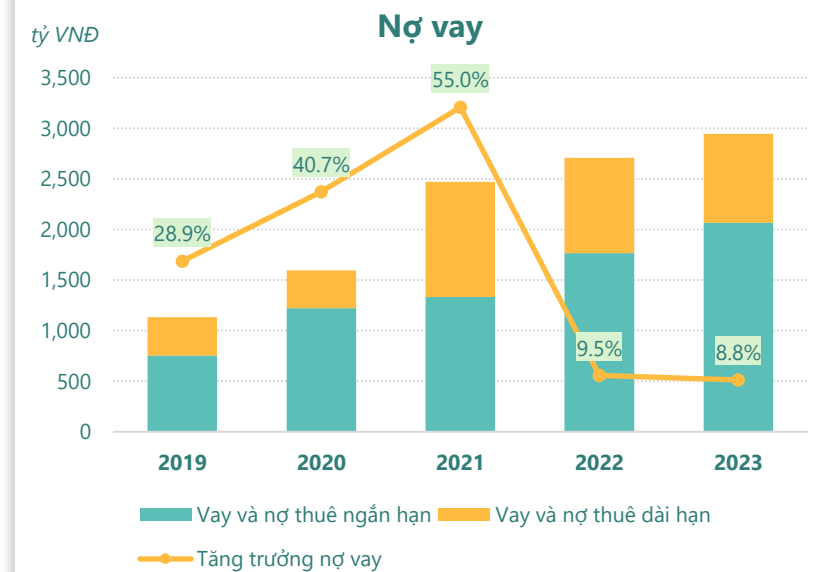
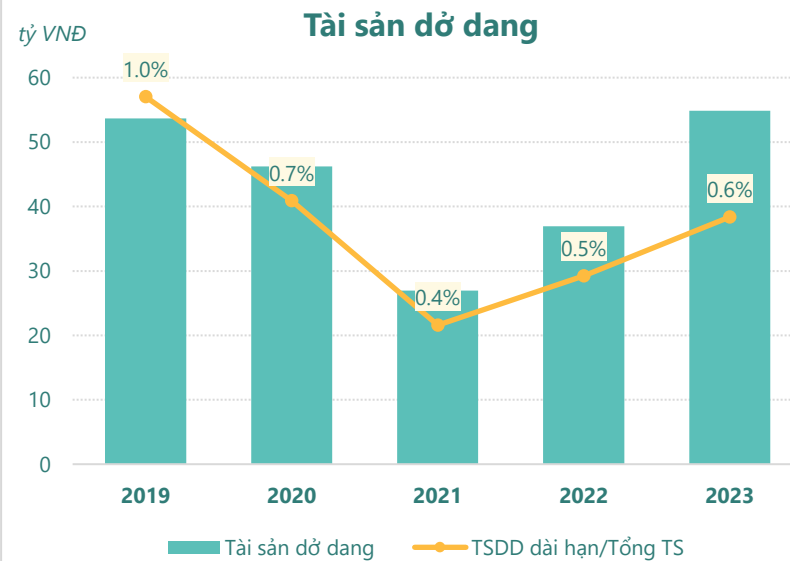
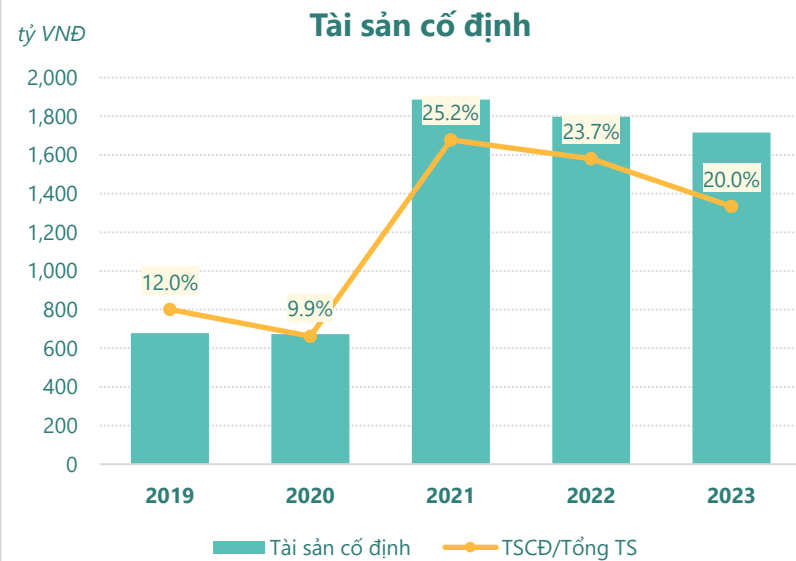
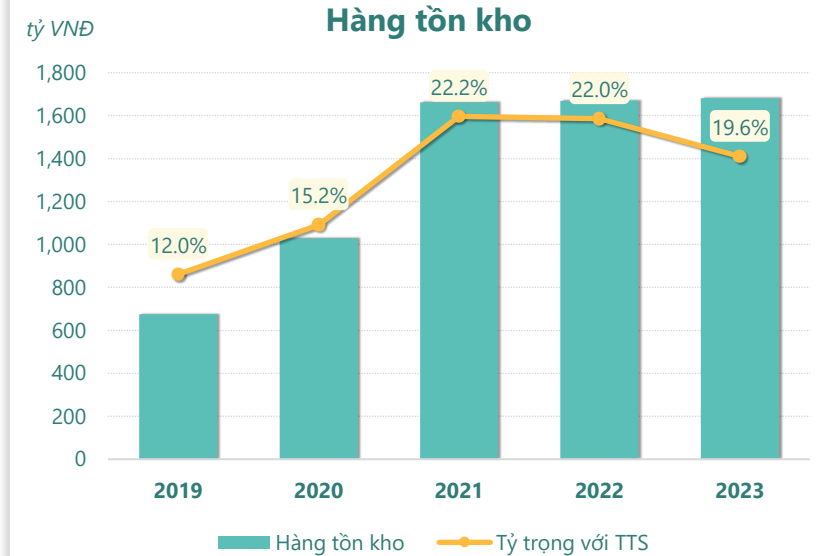
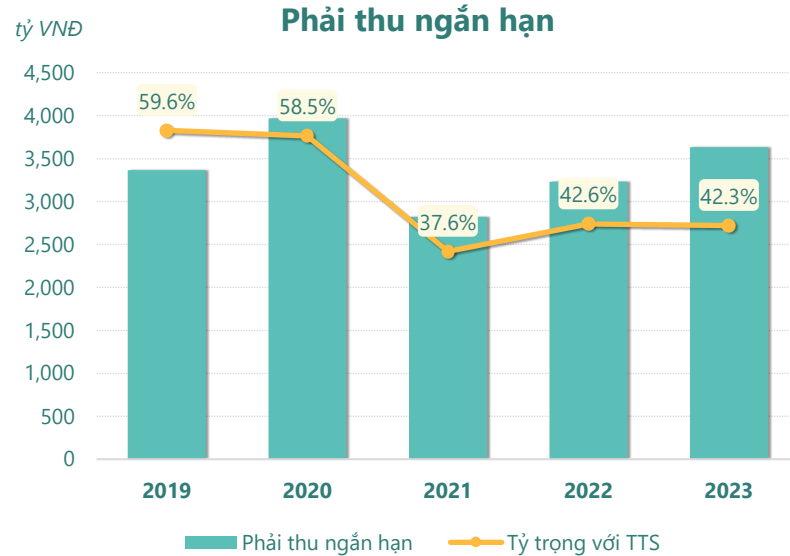
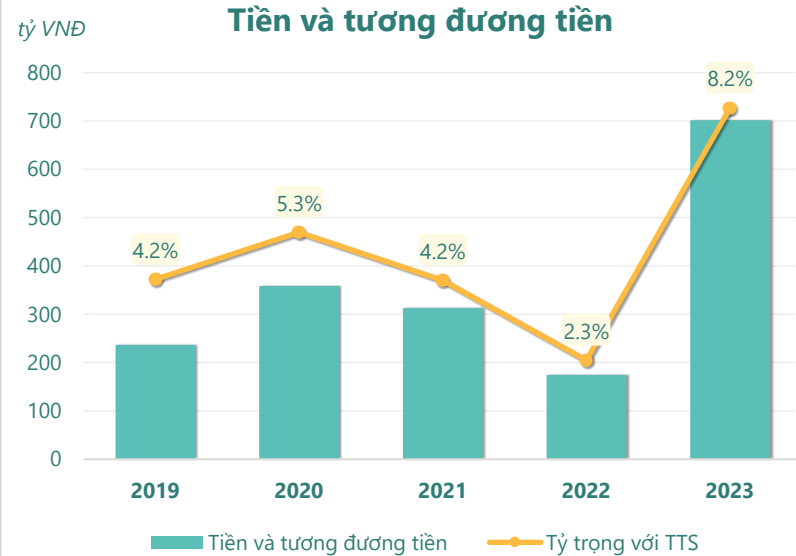
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của FCN đạt **6,137** tỷ đồng, tăng trưởng **17.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **71.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.23%** so với năm trước và đạt **2,445** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **28.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **20.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.83%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

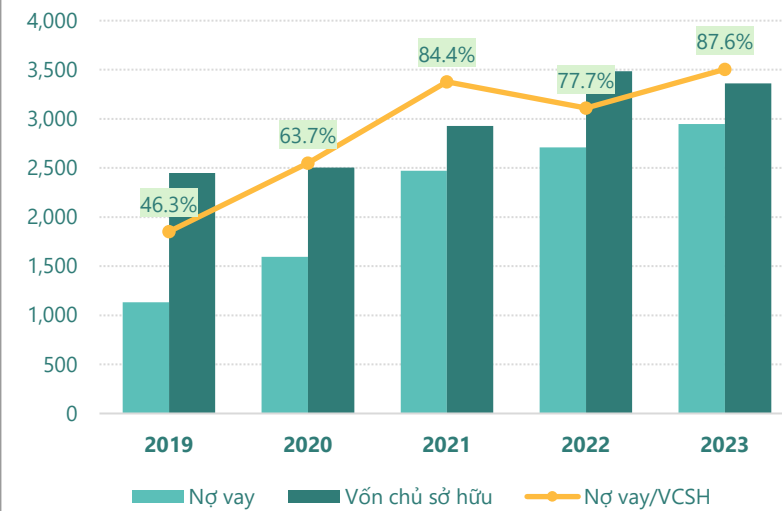
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



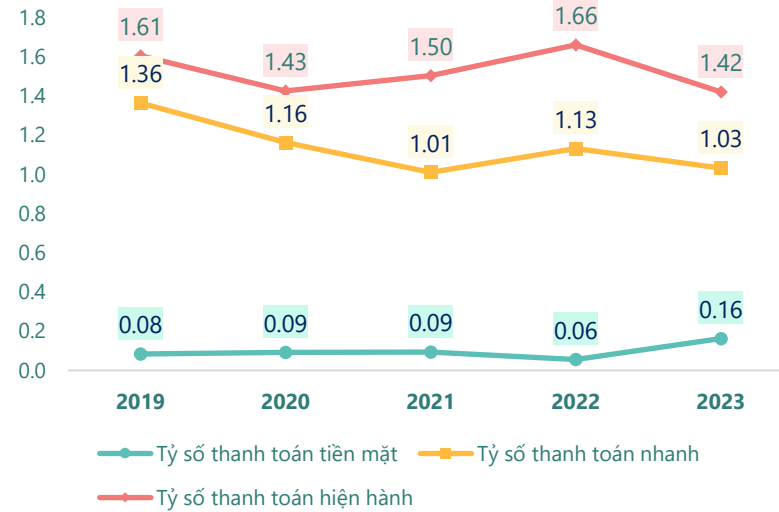
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

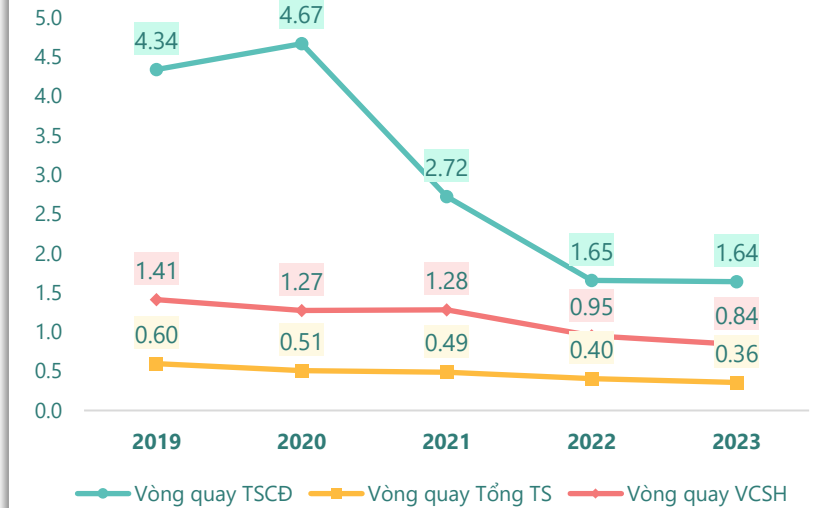
tỷ VNĐ



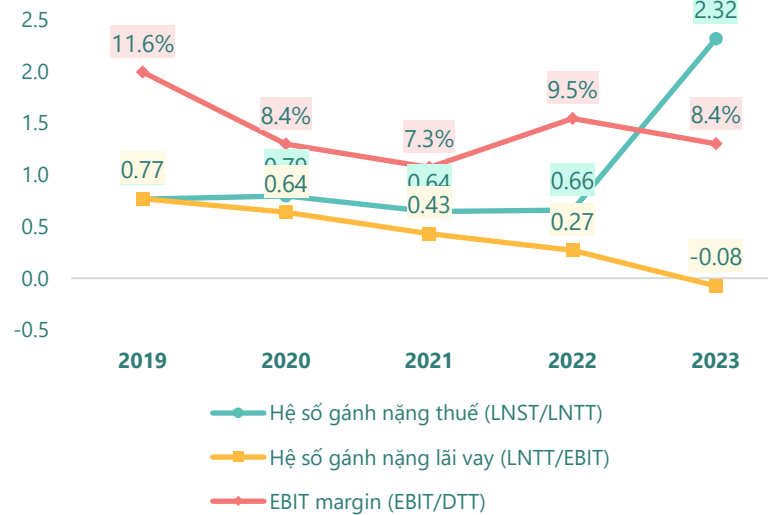
Chỉ số thanh khoản



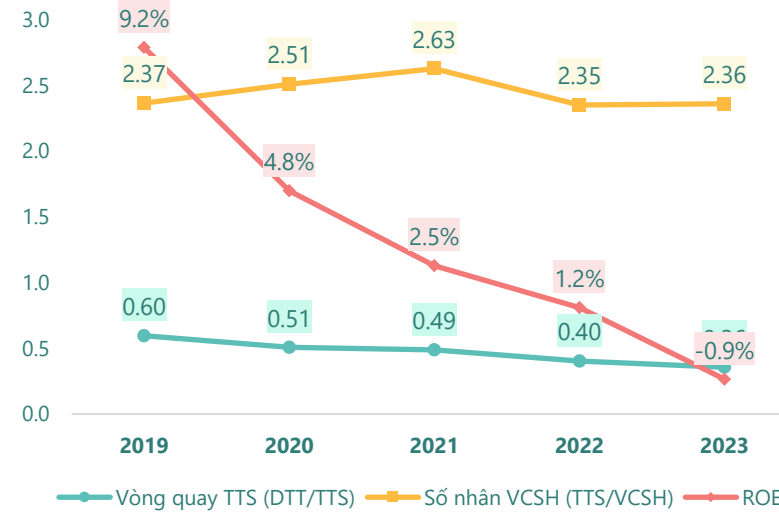
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

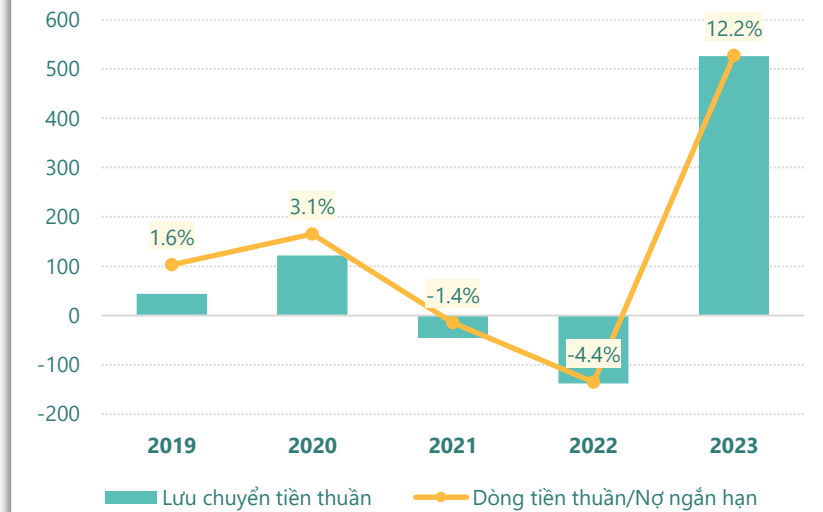


Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,154	3,484	3,046	2,880
Giá vốn hàng bán	2,681	3,015	2,689	2,394
Lợi nhuận gộp	473	470	356	485
Doanh thu HĐTC	15.2	18.9	169	23.4
Chi phí TC	99.2	152	229	287
Chi phí lãi vay	96.1	146	212	260
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	22.0	25.2	26.8	20.8
Chi phí QLDN	192	200	215	209
LN thuần từ HĐKD	175	111	54.9	-8.76
Lợi nhuận khác	-6.95	-1.23	23.5	-9.42
LN trước thuế	168	110	78.3	-18.2
Lợi nhuận sau thuế	134	70.8	51.6	-42.1
LNST của CĐ cty mẹ	119	68.4	39.6	-32.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	88.7	-110	-203	410
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-355	-1,209	-469	5.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	389	1,273	534	110
Tiền đầu kỳ	236	358	312	175
Lưu chuyển tiền thuần	122	-46.0	-138	526
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.03	0.23	1.04
Tiền cuối kỳ	358	312	175	702

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	6,780	7,496	7,581	8,581
Tài sản ngắn hạn	5,557	5,063	5,235	6,137
Tiền và tương đương tiền	358	312	175	702
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.4	49.1	28.6	24.7
Phải thu ngắn hạn	3,969	2,821	3,230	3,632
Hàng tồn kho	1,028	1,662	1,669	1,681
Tài sản ngắn hạn khác	166	218	133	97.5
Tài sản dài hạn	1,223	2,433	2,346	2,445
Phải thu dài hạn	70.3	57.4	127	120
Tài sản cố định	673	1,886	1,797	1,716
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	46.2	27.0	36.9	54.9
Đầu tư tài chính dài hạn	305	292	222	414
Tài sản dài hạn khác	76.1	110	108	92.0
Lợi thế thương mại	52.3	59.7	54.9	47.4
Nợ phải trả	4,277	4,567	4,098	5,220
Nợ ngắn hạn	3,896	3,365	3,152	4,319
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,220	1,332	1,767	2,067
Phải trả người bán ngắn hạn	1,039	1,049	710	874
Nợ dài hạn	381	1,201	946	901
Vay và nợ thuê dài hạn	375	1,141	941	879
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,503	2,929	3,483	3,362
Vốn chủ sở hữu	2,503	2,929	3,483	3,362
Vốn điều lệ	1,254	1,574	1,574	1,574
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0